



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh

Ngày 31/12/2025	24,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.3%	15.8%	10.0%

DT thuần Q4/25
472
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 35.0 8.0%
YoY: ▲ 68.0 16.8%

LN thuần Q4/25
5.80
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.01 -14.8%
YoY: ▼2.87 -33.1%

LN sau thuế Q4/25
4.84
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.00 -17.1%
YoY: ▼2.74 -36.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
1.5%
YoY: +/-▲ 0.2%

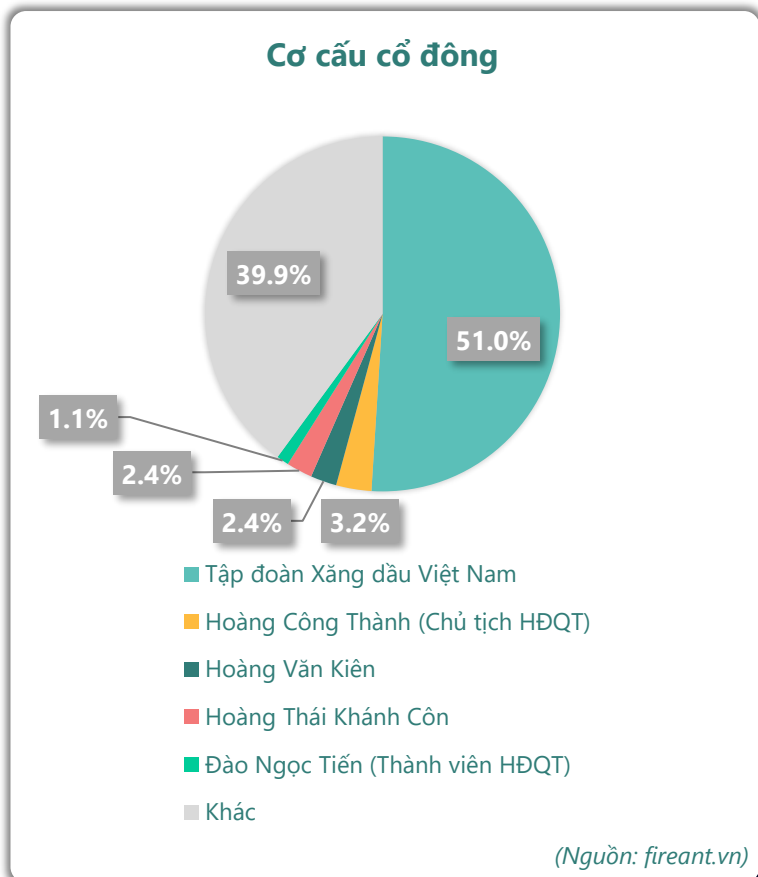
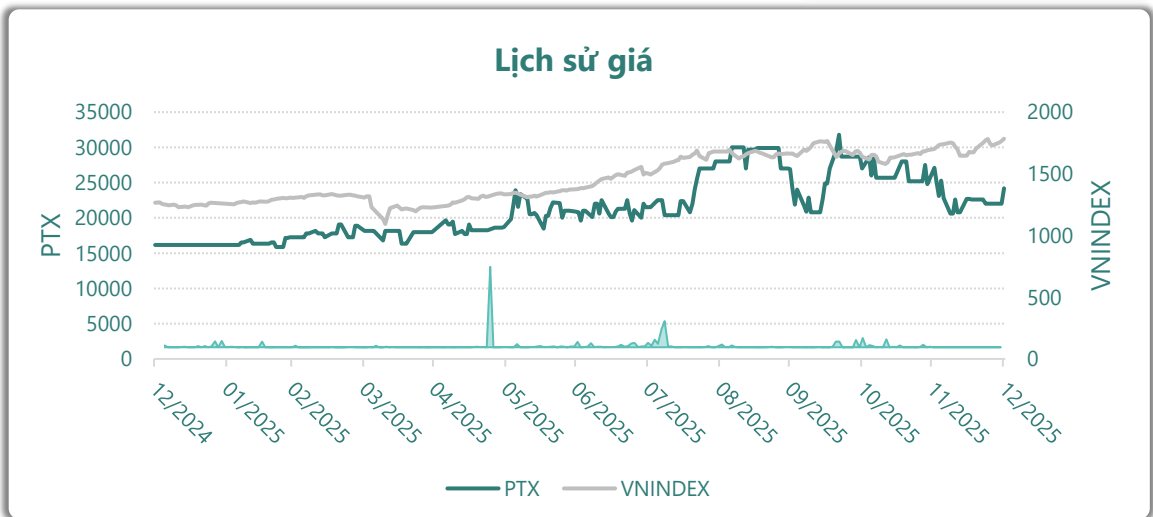
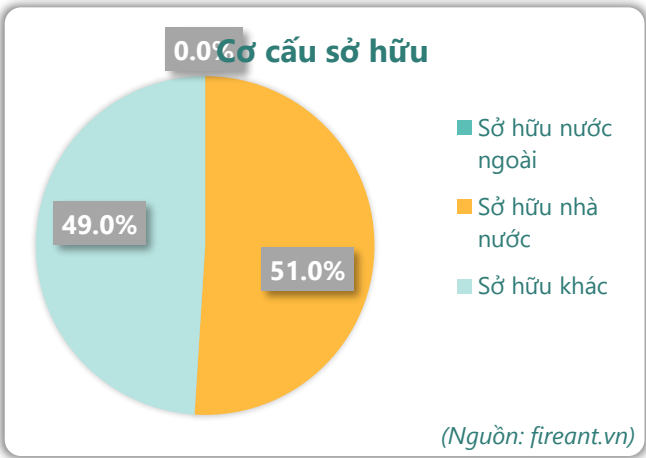
ROE 2025
18.3%
YoY: +/-▼ 1.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	15,872 - 31,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	156
Số lượng CPLH (CP)	6,432,453
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,560
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.78)
EPS	2,932
P/E	8.3

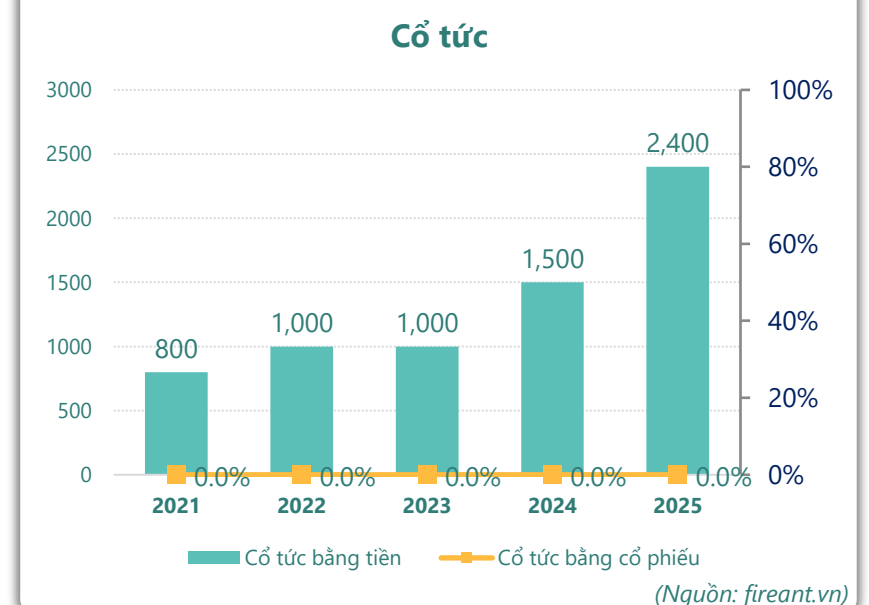
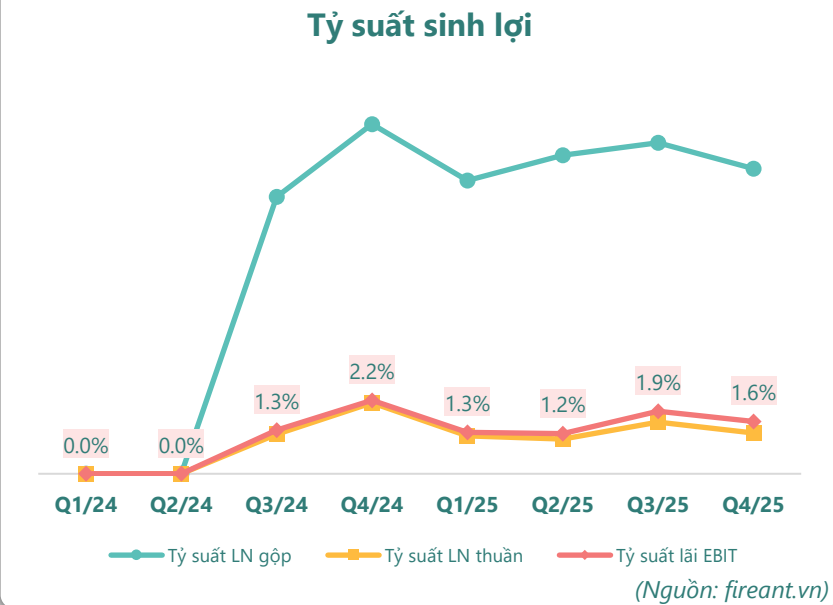
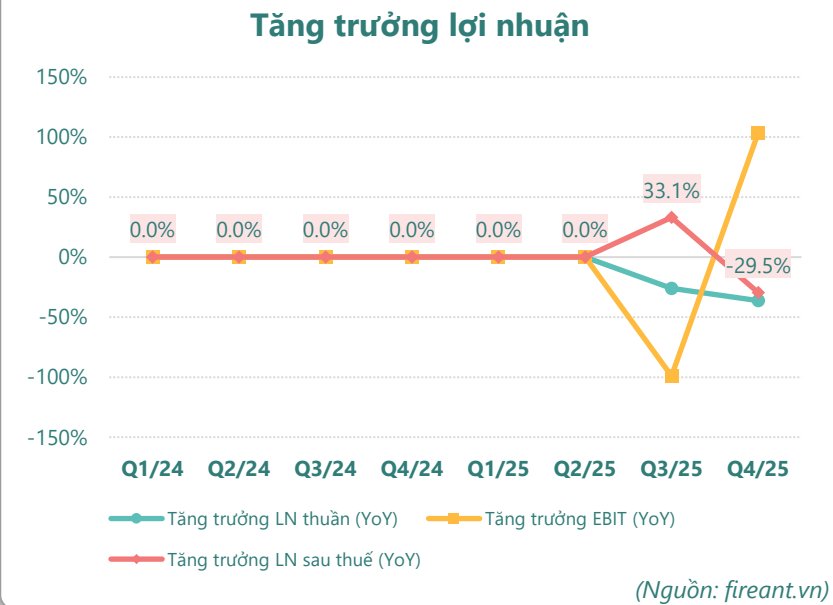
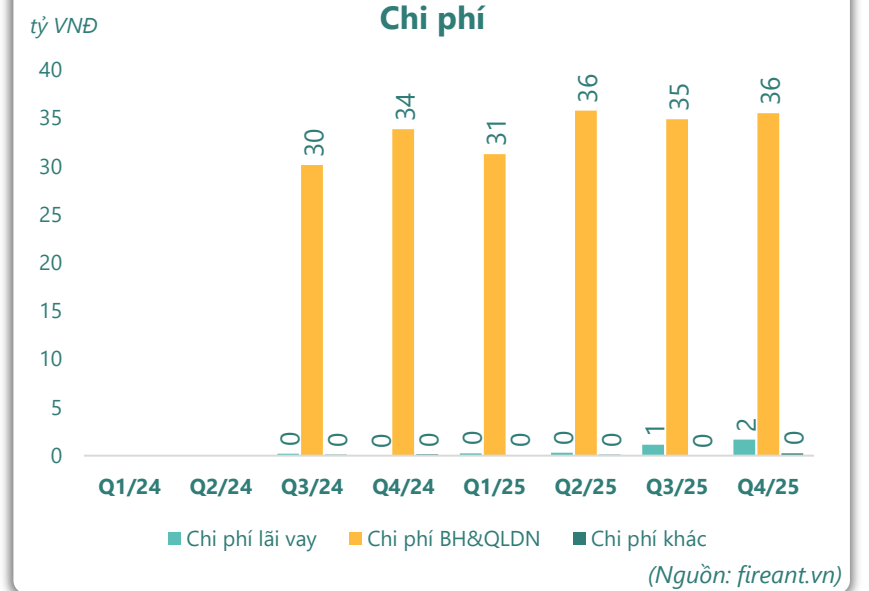
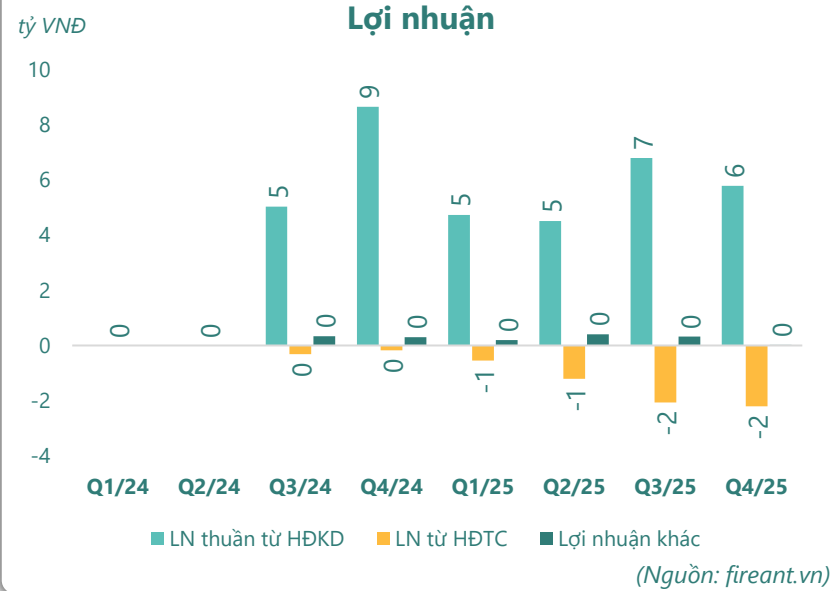
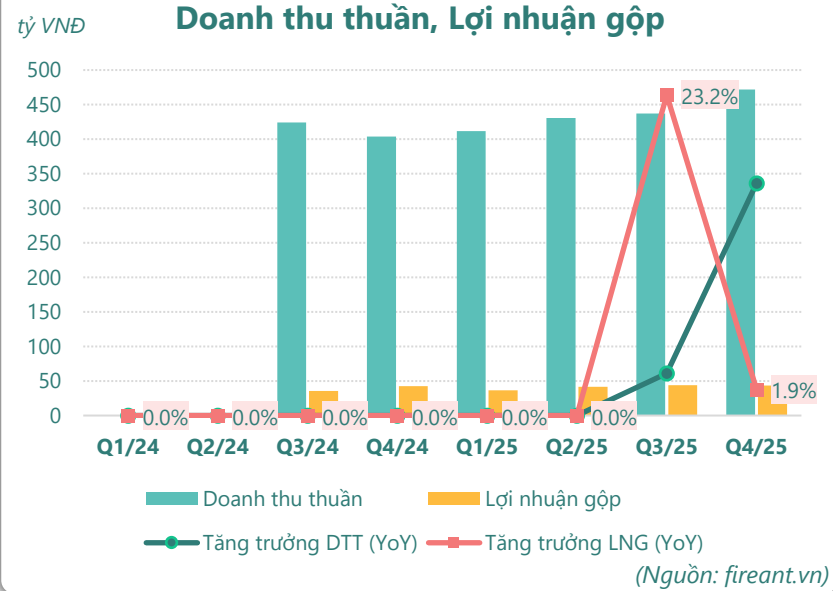
DT thuần 2025
1,751
tỷ VNĐ
YoY: ▼153 -8.0%

LN thuần 2025
21.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.50 2.2%

LN sau thuế 2025
18.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.70 -3.8%



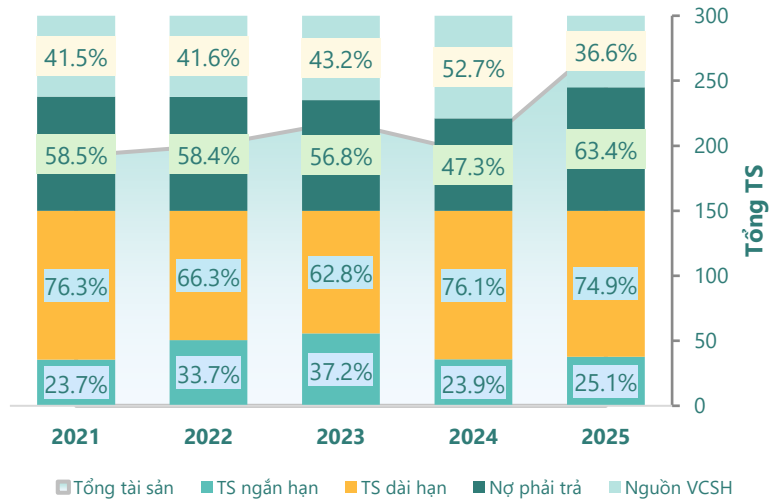
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

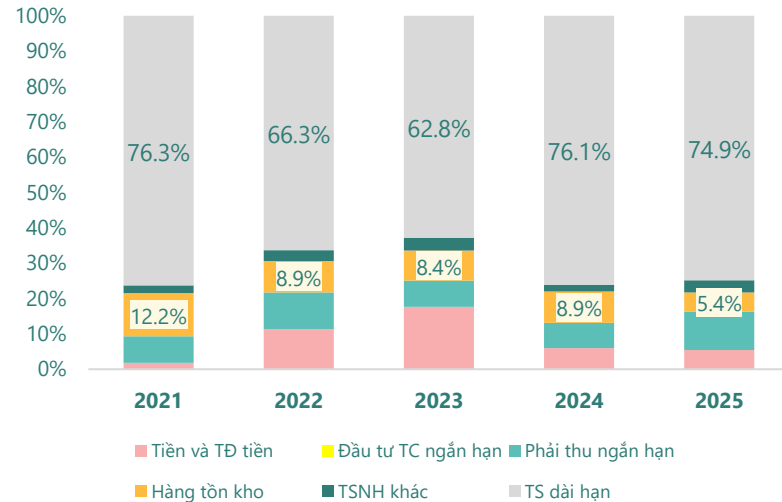
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

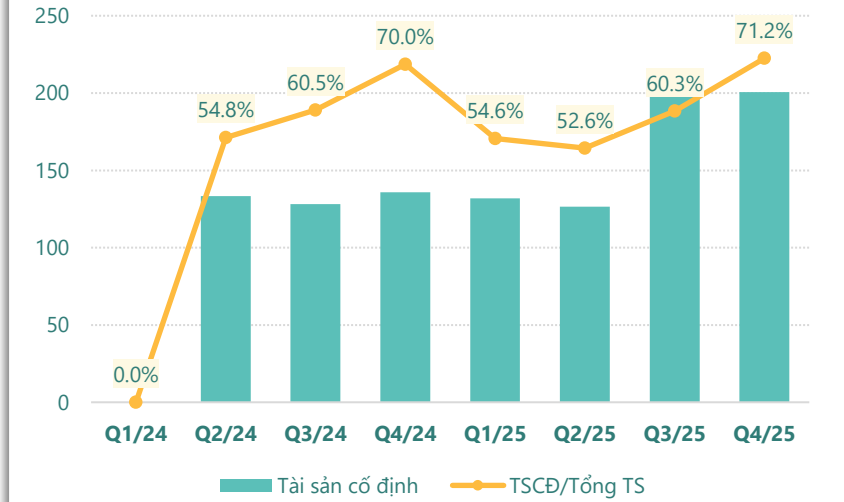
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

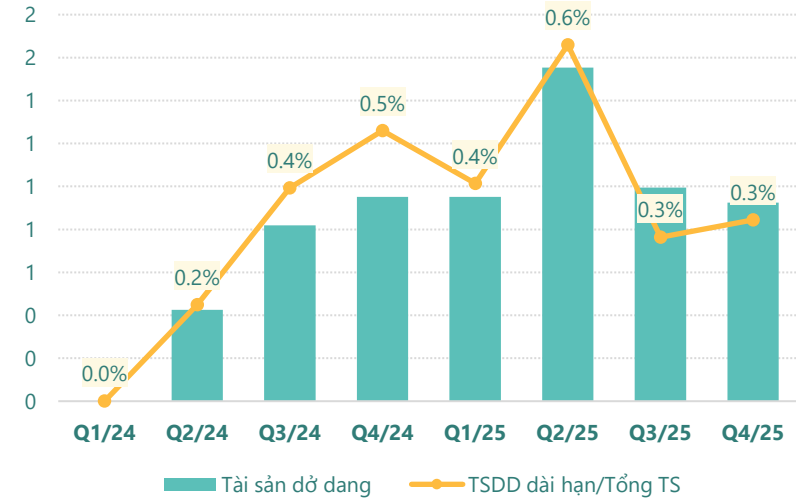
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

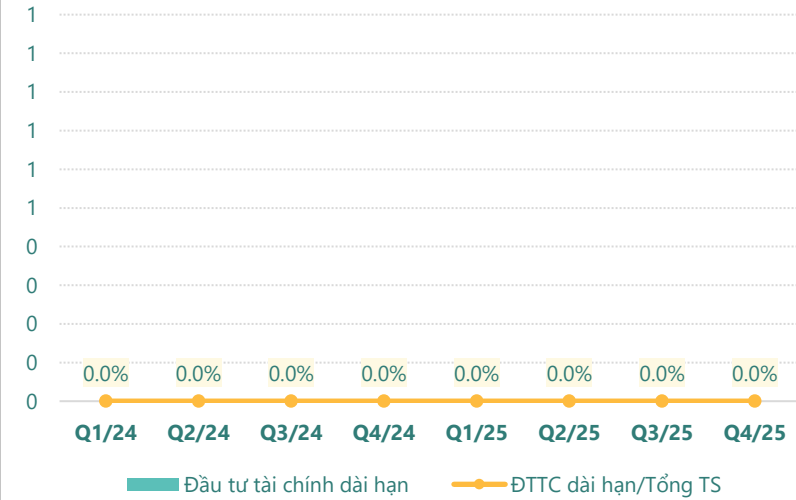
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

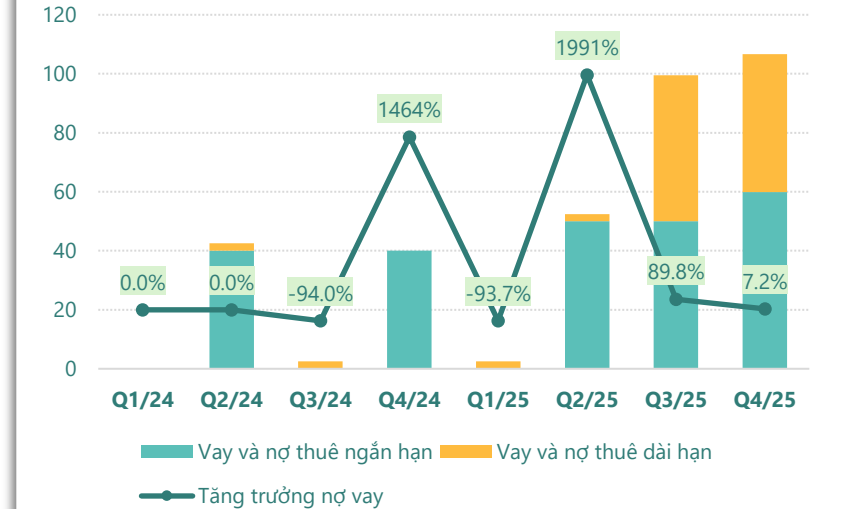
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

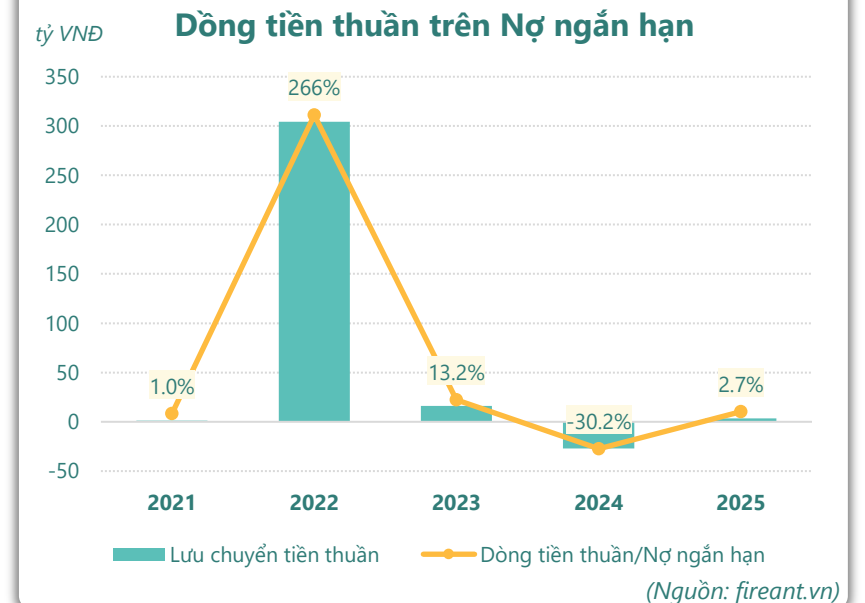
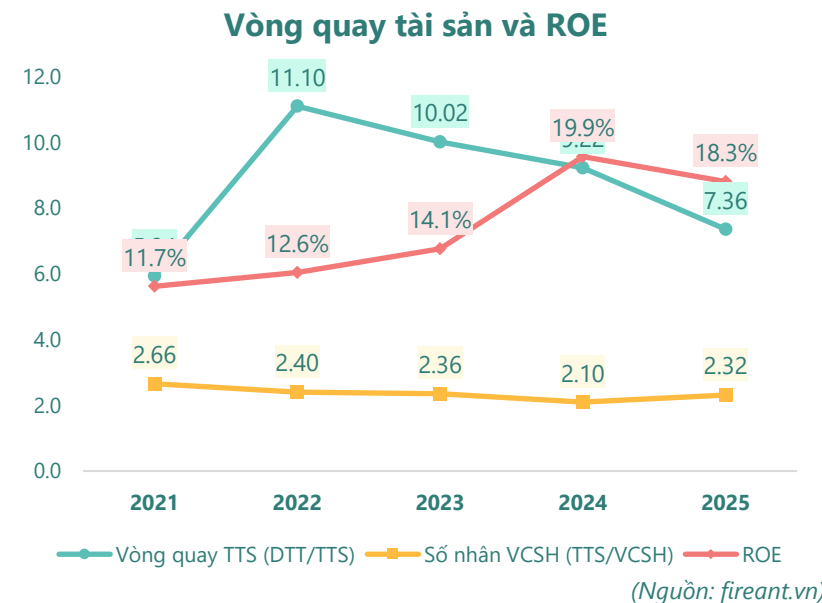
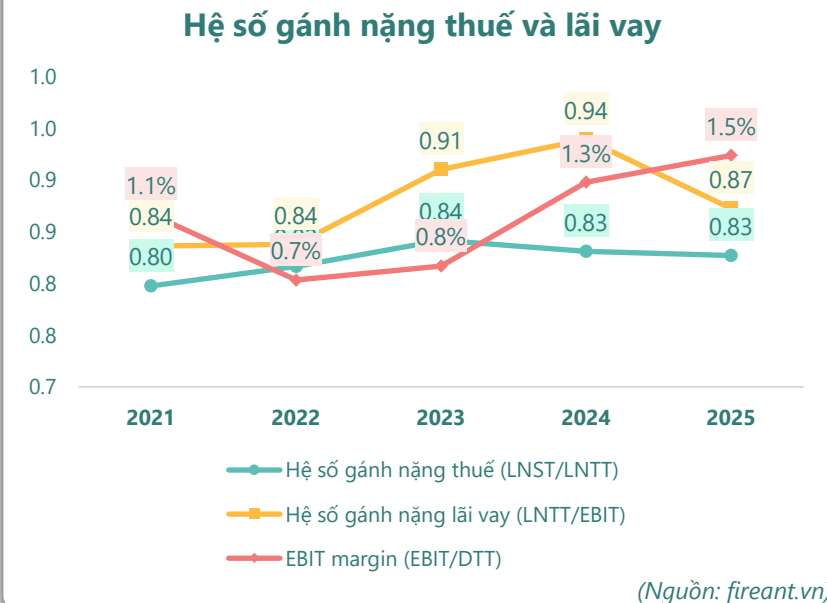
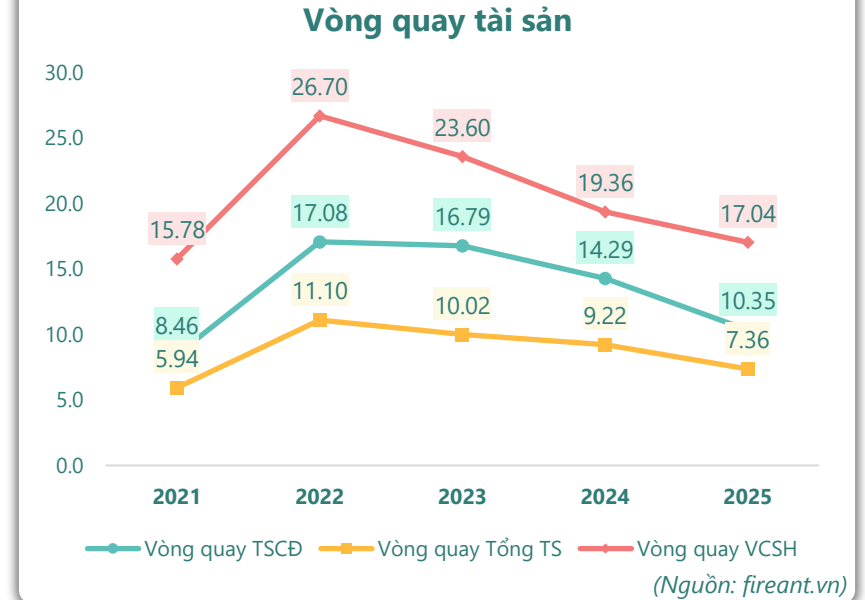
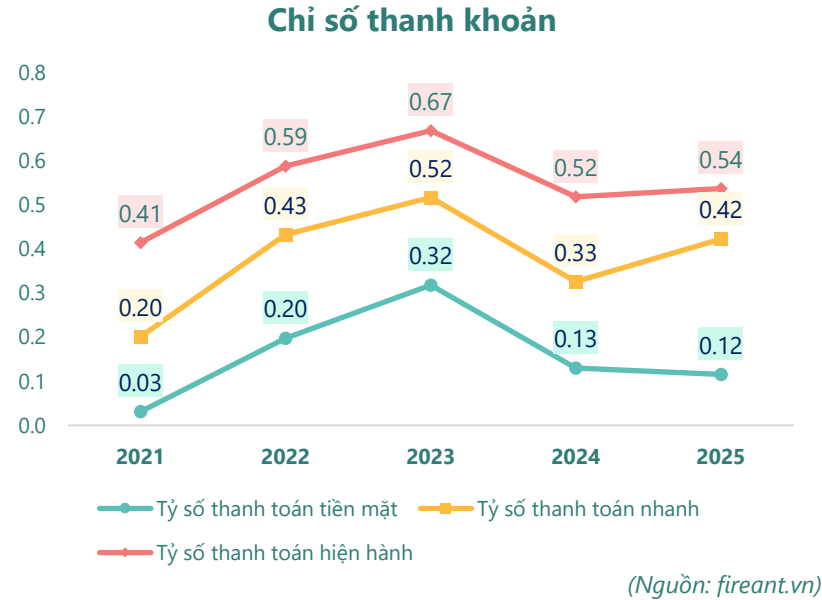
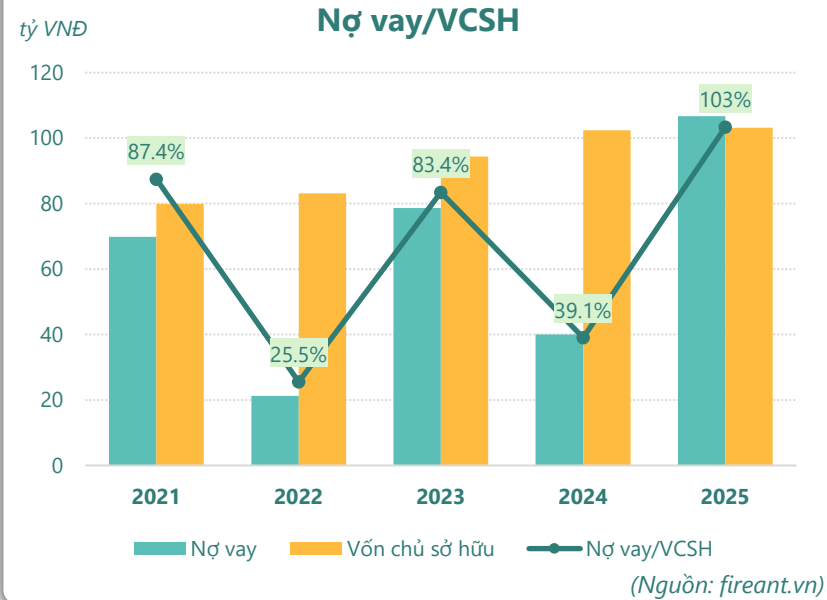
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	472	404	16.8%	1,751	1,904	-8.0%
Giá vốn hàng bán	428	361	18.6%	1,586	1,741	-8.9%
Lợi nhuận gộp	43.5	42.7	2.0%	165	163	1.5%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.00		0.07	0.02	169%
Chi phí TC	2.22	0.18	1135%	6.10	2.00	204%
Chi phí lãi vay	1.66	0.01	16542%	3.33	1.52	119%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	23.8	25.5	-6.8%	93.7	99.5	-5.8%
Chi phí QLDN	11.7	8.39	40.0%	43.8	40.1	9.3%
LN thuần từ HĐKD	5.80	8.67	-33.1%	21.9	21.4	2.2%
Lợi nhuận khác	0.02	0.30	-94.0%	0.94	2.20	-57.1%
LN trước thuế	5.82	8.97	-35.1%	22.8	23.6	-3.4%
Lợi nhuận sau thuế	4.84	7.58	-36.1%	18.9	19.6	-3.8%
LNST của CĐ cty mẹ	4.84	7.58	-36.1%	18.9	19.6	-3.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	46.6	-27.5	50.1	-26.0	30.4	-6.25
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.90	-8.84	-0.11	-0.41	-82.9	-9.94
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-48.5	40.0	-40.0	34.5	47.1	7.12
Tiền đầu kỳ	15.8	7.96	11.6	21.6	29.6	24.2
Lưu chuyển tiền thuần	-7.81	3.66	9.97	8.06	-5.40	-9.07
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.96	11.6	21.6	29.6	24.2	15.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	282	194	44.9%
Tài sản ngắn hạn	70.8	46.4	52.6%
Tiền và tương đương tiền	15.2	11.6	30.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	30.8	13.9	121%
Hàng tồn kho	15.2	17.2	-12.0%
Tài sản ngắn hạn khác	9.64	3.63	166%
Tài sản dài hạn	211	148	42.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	201	138	45.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.93	0.95	-2.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.46	9.22	2.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	178	92.0	93.9%
Nợ ngắn hạn	132	89.5	47.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	59.9	40.0	49.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	21.7	7.42	193%
Nợ dài hạn	46.8	2.56	1732%
Vay và nợ thuê dài hạn	46.8	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	103	102	0.8%
Vốn chủ sở hữu	103	102	0.8%
Vốn điều lệ	64.3	64.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

